

QUYẾT ĐỊNH

Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Công văn số 239/VPUBND-KTN ngày 27 tháng 3 năm 2012 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2021 kèm theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng tổ chức theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; các chủ đầu tư; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- Các Phòng và Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT; P.KT&VLXD.Thanh.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Lê Phương Loan

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-SXD ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2021)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng:

a) Công trình dân dụng gồm có: Công trình nhà ở; công trình giáo dục; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng và công trình y tế.

b) Công trình công nghiệp gồm có: Đường dây và trạm biến áp.

c) Công trình giao thông gồm có: Đường bê tông xi măng; đường láng nhựa; đường nhựa asphalt và cầu bê tông.

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm có: Kênh thuỷ lợi kết hợp đê bao; cống các loại và kè bê tông cốt thép.

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật gồm có: Công trình cấp nước (sinh hoạt); mạng thoát nước (hệ thống thoát nước khu dân cư); hệ thống chiếu sáng công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng).

2. Các loại chỉ số giá xây dựng và thời điểm công bố trong Tập chỉ số giá xây dựng:

a) Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí bao gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình được công bố theo tháng 02 năm 2021 (Bảng 1).

b) Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố theo tháng 02 năm 2021 (Bảng 2).

3. Giải thích các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng:

a) *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

b) *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

c) *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

d) *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

đ) *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định chỉ số giá so với thời điểm gốc.

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng 1** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

5. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng 2** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tại thời điểm **tháng 02 năm 2021** so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân **năm 2006** (thời điểm gốc).

6. Các chỉ số giá nhân công và máy thi công tại thời điểm so sánh trong **Bảng 1** đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo quy định tại **Công văn số 42/UBND-ĐTĐD ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc điều chỉnh chi phí nhân công và máy thi công ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.**

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng 2** được tính toán dựa trên Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng thời điểm **tháng 02 năm 2021** so với thời điểm **năm 2006**.

7. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các công trình, hạng mục công trình đã xây dựng trong tỉnh Đồng Tháp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm **năm 2006**. Giá xây dựng công trình tính tại **năm 2006** được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2021

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ THEO YẾU TỐ CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 02 năm 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	211,52	348,06	132,29
2	Công trình giáo dục	206,19	348,06	132,29
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	205,67	348,06	132,29
4	Công trình y tế	208,22	348,06	132,29
II	CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	166,42	348,06	132,29
2	Trạm biến áp	169,11	348,06	132,29
III	GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	209,27	348,06	132,29
2	Đường láng nhựa	298,29	348,06	132,29
3	Đường nhựa asphalt	254,64	348,06	132,29
4	Cầu bê tông	200,32	348,06	132,29
IV	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Kênh thủy lợi kết hợp đê bao	208,53	348,06	132,29
2	Cống các loại	209,29	348,06	132,29
3	Kè bê tông cốt thép	219,49	348,06	132,29
V	HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước (sinh hoạt)	194,91	348,06	132,29
2	Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư)	223,34	348,06	132,29
3	Hệ thống chiếu sáng công cộng	169,00	348,06	132,29
4	Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng)	234,95	348,06	132,29

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 02 năm 2021
1	Cát xây dựng	498,75
2	Đá xây dựng	272,42
3	Gạch xây	346,35
4	Gạch ốp lát	183,07
5	Vật liệu tấm lợp bao che	170,29
6	Thép xây dựng	182,08
7	Gỗ ván các loại	226,50
8	Vật tư ngành nước	190,84
9	Vật tư ngành điện	164,94
10	Cửa các loại	209,88
11	Sơn và vật liệu sơn	247,98
12	Xi măng	169,45
13	Nhựa đường	186,11

MỤC LỤC

QUYẾT ĐỊNH.....	1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG.....	2
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	3
II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2021	4
Bảng 1: Chỉ số giá theo yếu tố chi phí (năm 2006=100)	4
Bảng 2: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (năm 2006=100)	5

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2021

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/QĐ-SXD
NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2021
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Đồng Tháp, tháng 3 năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2021

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/QĐ-SXD
NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2021
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Đồng Tháp, tháng 3 năm 2021